

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1330/2021/HN-ST
Ngày: 20/5/2021
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Hải Y

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Quốc H
2. Bà Nguyễn Thị C

- Thư KN phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu P – Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa: Ông Hoàng K - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án thụ LN số 304/2020/TLST-HN ngày 07 tháng 8 năm 2020 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1217/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26 tháng 3 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 1907/2021/QĐST – HNGĐ ngày 22/4/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Trần Như B**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Căn hộ số X Chung cư Y, phường Z, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: **Ông Nguyễn Quốc D**, sinh năm 1971

Địa chỉ: Căn hộ số A Chung cư B, phường G, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà B xin vắng mặt, ông D vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác, nguyên đơn là bà Trần Như B trình bày: Bà và ông Nguyễn Quốc D tự nguyện kết hôn năm 2006. Ông bà có 01 (một) con chung là Nguyễn Trần Như N (nữ) sinh ngày 25/03/2007. Trong quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, sau

07 (bảy) năm gần đây vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng không còn quan tâm tới nhau, bà B cho rằng ông D có người phụ nữ khác nên tình cảm vợ chồng không hàn gắn được. Nay nhận thấy hôn nhân không có hạnh phúc, bà yêu cầu được giải quyết ly hôn. Tài sản chung bà không yêu cầu giải quyết. Con chung bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi trưởng thành và không yêu cầu ông D cấp dưỡng. Ngoài ra, bà B cũng đề nghị được xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Quốc D đã được tổng đạt hợp lệ nhưng không đến tòa theo giấy triệu tập do đó không có lời khai tại tòa. Tại phiên tòa ông cũng vắng mặt nên không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ LN vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Bà B khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông D nên xác định là quan hệ tranh chấp về việc ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Thủ Đức nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

[2] *Về việc vắng mặt của các đương sự:* Bà Trần Như B là nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Bộ luật Tố tụng Dân sự, quyết định xét xử vắng mặt bà B.

Ông Nguyễn Quốc D là bị đơn đã được Tòa án xác minh nơi cư trú, theo kết quả trả lời xác minh của Công an phường G, Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức) cho biết: “ông D có cư trú tại địa chỉ A Chung cư B, phường G, Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức) từ tháng 5/2020 đến đầu tháng 10/2020, từ tháng 10/2020 ông D đã chuyển đi đâu không rõ địa chỉ”. Như vậy theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ – HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì xác định địa chỉ A Chung cư B, phường G, thành phố Thủ Đức là nơi cư trú của ông D. Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã tiến hành tổng đạt triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng ông D vẫn vắng mặt tại phiên tòa hôm nay nên Hội đồng xét xử căn cứ

điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, quyết định xét xử vắng mặt ông D.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn như sau:

Bà Trần Như B và ông Nguyễn Quốc D tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 148, Quyển 01/2006 ngày 25/8/2006 của UBND Phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh nên xác định hôn nhân của bà B và ông D là hợp pháp. Bà B trình bày, trong thời gian chung sống với ông D thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, khoảng 7 (bảy) năm gần đây ông D có người phụ nữ khác nên tình cảm vợ chồng có nhiều rạn nứt, ông D không còn quan tâm đến vợ con, bà B và ông D hiện nay đã ly thân không còn chung sống với nhau nữa. Mặc dù lời khai này của bà B không được đối chất với ông D nhưng trong suốt quá trình Tòa án thụ lý đơn ly hôn của bà B đến nay đã gần 8 tháng nhưng ông D không chấp hành giấy triệu tập của Tòa, cũng không có bất cứ ý kiến nào gửi cho Tòa án về yêu cầu ly hôn của bà B. Điều này vừa chứng tỏ ông D không tôn trọng quy định của pháp luật, không chấp hành yêu cầu triệu tập của Tòa án, vừa thể hiện N thức không quan tâm, coi trọng hôn nhân của chính bản thân ông. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân tại địa phương nơi trước đây bà B và ông D chung sống, theo kết quả trả lời xác minh của Ủy ban nhân dân phường Z, Quận L cho biết trong quá trình chung sống tại căn hộ 4C – 118 Chung cư Y, phường Z, Quận L bà B và ông D có xảy ra mâu thuẫn hay không thì Ủy ban không rõ, ông D đã đi khỏi địa phương. Từ những nhận định trên cho thấy bà B và ông D đã không còn chung sống với nhau, mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân của bà B và ông D đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau, do đó yêu cầu ly hôn của bà B là có cơ sở để chấp nhận.

Về con chung: Bà B và ông D có 01 (một) con chung tên Nguyễn Trần Như N (nữ), sinh ngày 25/3/2007. Bà B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung vì hiện nay con chung đang sống cùng bà B, ngoài ra theo lời trình bày của trẻ Nguyễn Trần Như N trong bản tự khai bé có nguyện vọng được chung sống với mẹ nếu cha mẹ ly hôn, do đó yêu cầu của bà B được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là có căn cứ để chấp nhận. Ghi nhận việc bà B không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Ông D được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì quyền lợi của con, người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi.

Tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà B chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật, ông D không phải chịu án phí.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp với tài liệu chứng cứ cũng như quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 243, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Như B. Bà Trần Như B được ly hôn với ông Nguyễn Quốc D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 148, Quyển 01/2006 ngày 25/8/2006 của Ủy ban nhân dân Phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý.

2. Giao cho bà Trần Như B được quyền trực tiếp nuôi con chung là bé Nguyễn Trần Như N (nữ), sinh ngày 25/3/2007. Ghi nhận việc bà B không yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông D được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì quyền lợi của con, người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo qui định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí:

Bà Trần Như B phải chịu án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số AA/2018/0027850 ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 2 (nay là Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức). Bà B đã nộp đủ án phí. Ông D không phải chịu án phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự./.

Nơi nhận

- VKSND Tp. Thủ Đức, Tp.HCM;
- THADS Tp. Thủ Đức, Tp.HCM;
- UBND P.22, quận Bình Thạnh
TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Hải Yến